VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 116/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 403 + 404)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH EVFTA GIAI ĐOẠN 2022 - 2027
(Kèm theo Nghị định số 116/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**						
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm:						
4813.20.10	- - Giấy sáp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác, không phủ:						
4813.20.21	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4813.20.22	- - - Giấy cuốn đầu lọc có độ xốp hơn 12 cm^3 (min-1. cm-2) trong đơn vị thấm khí CORESTA	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4813.20.23	- - - Giấy cuốn đầu lọc khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4813.20.29	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Loại khác, đã phủ:						
4813.20.31	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4813.20.32	- - - Giấy cuốn đầu lọc (Plug wrap paper)	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4813.20.39	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4813.90	- Loại khác:						
	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ:						
4813.90.11	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4813.90.12	- - - Giấy sáp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4813.90.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4813.90.91	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4813.90.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**						
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:						
4814.20.10	- - Có chiều rộng không quá 60 cm	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
	- - Loại khác:						
4814.20.91	- - - Giấy dán tường dạng tranh (Photo murals)	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
4814.20.99	- - - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
4814.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	(trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp						
4816.20	- Giấy tự nhân bản:						
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	5	3,3	1,6	0	0	0
4816.20.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
4816.90	- Loại khác:						
4816.90.10	- - Giấy than	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4816.90.30	- - Tấm in offset	5	3,3	1,6	0	0	0
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	7,5	5	2,5	0	0	0
4816.90.50	- - Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4816.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
48.17	**Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy						
4817.10.00	- Phong bì	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
4817.20.00	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	9	6	3	0	0	0
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	9	6	3	0	0	0
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:						
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4818.30.20	- - Khăn ăn (serviettes)	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4818.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**						
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	7,5	5	2,5	0	0	0
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	7,5	5	2,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	12,5	10	7,5	5	2,5	0
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
4820.20.00	- Vở bài tập	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
4820.50.00	- Album để mẫu hoặc để bộ sưu tập	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
4820.90.00	- Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in**						
4821.10	- Đã in:						
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4821.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4821.90	- Loại khác:						
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4821.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)**						
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:						
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	0	0
4822.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4822.90	- Loại khác:						
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	0	0
4822.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:						
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	0	0	0	0	0	0
4823.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:						
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:						
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0	0	0	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4823.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:						
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4823.69.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	0	0	0	0	0	0
4823.90	- Loại khác:						
4823.90.10	- - Khung kén tằm	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:						
4823.90.51	- - - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	5	3,3	1,6	0	0	0
4823.90.59	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Loại khác:						
4823.90.91	- - - Giấy silicon	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4823.90.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 49						
	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ						
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**						
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
	- Loại khác:						
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0	0	0	0
4901.99	- - Loại khác:						
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0	0
4901.99.90	- - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo						
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0	0	0	0
4902.90	- Loại khác:						
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0	0
4902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	0	0	0	0	0	0
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**						
4905.20.00	- Dạng quyển	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4905.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4906.00.00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**	0	0	0	0	0	0
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự**						
4907.00.10	- Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:						
4907.00.21	- - Tem bưu chính	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4907.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4907.00.50	- Mẫu séc	0	0	0	0	0	0
4907.00.60	- Giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự	0	0	0	0	0	0
4907.00.90	- Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias)**						
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
4908.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	12,5	10	7,5	5	2,5	0
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**						
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:						
4911.10.10	- - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4911.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- Loại khác:						
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:						
4911.91.10	- - - Bản thiết kế	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:						
4911.91.21	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
4911.91.29	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4911.91.91	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
4911.91.99	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4911.99	- - Loại khác:						
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ trừ loại thuộc nhóm 48.21	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4911.99.40	- - - Ấn phẩm in cấp quyền truy cập, cài đặt, tái bản hoặc ấn phẩm in khác sử dụng phần mềm (bao gồm cả trò chơi), dữ liệu, nội dung internet (bao gồm cả nội dung trong trò chơi hoặc trong ứng dụng) hoặc các dịch vụ, hoặc dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ di động)	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4911.99.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 50						
	Tơ tằm						
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	0	0	0	0	0	0
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	0	0	0	0	0	0
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	0	0	0	0	0	0
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0	0	0	0
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0	0	0	0
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**						
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:						
5007.10.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5007.10.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5007.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5007.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5007.90	- Vải dệt khác:						
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5007.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 51						
	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên						
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**						
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:						
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	0
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:						
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	0
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0	0	0	0
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**						
	- Lông động vật loại mịn:						
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	0
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**						
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	0
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	0	0	0	0	0	0
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**						
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0	0	0	0
	- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	0	0	0
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:						
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	0	0	0	0	0
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	0	0
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**						
5106.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5106.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**						
5107.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5107.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**						
5108.10.00	- Chải thô	0	0	0	0	0	0
5108.20.00	- Chải kỹ	0	0	0	0	0	0
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**						
5109.10.00	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**						
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5111.11.00	- - Định lượng không quá 300 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5111.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5111.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ**						
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m^2:						
5112.11.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5112.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5112.19	- - Loại khác:						
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5112.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5112.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	0	0	0	0	0	0
	Chương 52						
	Bông						
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**						
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5202.91.00	- - Bông tái chế	0	0	0	0	0	0
5202.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	0	0	0	0	0	0
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**						
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:						
5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5204.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:						
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	0
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	0
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)						
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	0
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	0
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0	0	0	0	0	0
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ**						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:						
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**						
5207.10.00	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng:						
5208.11.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5208.12.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:						
5208.21.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5208.22.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5208.31	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)	0	0	0	0	0	0
5208.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208.32.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5208.41	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:						
5208.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0	0
5208.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208.42	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2:						
5208.42.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0	0
5208.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5208.51	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:						
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5208.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208.52	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2:						
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5208.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208.59	- - Vải dệt khác:						
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng:						
5209.11	- - Vải vân điểm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas	0	0	0	0	0	0
5209.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5209.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:						
5209.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5209.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5209.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5209.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5209.41.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5209.42.00	- - Vải denim	0	0	0	0	0	0
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5209.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5209.51	- - Vải vân điểm:						
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5209.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5209.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5209.59	- - Vải dệt khác:						
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5209.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5210.11.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5210.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:						
5210.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5210.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5210.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5210.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5210.41	- - Vải vân điểm:						
5210.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0	0
5210.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5210.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5210.51	- - Vải vân điểm:						
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5210.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5210.59	- - Vải dệt khác:						
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5210.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng:						
5211.11.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5211.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5211.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5211.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5211.41	- - Vải vân điểm:						
5211.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0	0
5211.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5211.42.00	- - Vải denim	0	0	0	0	0	0
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5211.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5211.51	- - Vải vân điểm:						
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5211.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5211.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5211.59	- - Vải dệt khác:						
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5211.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông**						
	- Định lượng không quá 200 g/m^2:						
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5212.13.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5212.15	- - Đã in:						
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5212.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Định lượng trên 200 g/m^2:						
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5212.23.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5212.25	- - Đã in:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5212.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 53						
	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy						
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**						
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:						
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0	0	0	0
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5301.30.00	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**						
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**						
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0
5303.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca *(Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee)*, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)						
5305.00.10	- Xơ xidan (sisal) và xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*); tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0	0	0	0
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:						
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	0	0	0	0	0	0
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	0	0	0	0	0	0
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	0	0	0	0	0	0
5305.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
53.06	**Sợi lanh**						
5306.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5307.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**						
5308.10.00	- Sợi dừa	0	0	0	0	0	0
5308.20.00	- Sợi gai dầu	0	0	0	0	0	0
5308.90	- Loại khác:						
5308.90.10	- - Sợi giấy	0	0	0	0	0	0
5308.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh**						
	- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5309.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:						
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5309.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**						
5310.10	- Chưa tẩy trắng:						
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5310.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5310.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**						
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	0	0	0	0	0	0
5311.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 54						
	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo						
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:						
5401.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5401.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:						
5401.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**						
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:						
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5402.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0	0	0	0	0	0
	- Sợi dún:						
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0	0	0	0
5402.33	- - Từ các polyeste:						
5402.33.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5402.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:						
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:						
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.44.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần:						
5402.46.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5402.46.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5402.47.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5402.47.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:						
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.52.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5402.53.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:						
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.62.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5402.63.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:						
5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:						
5403.31.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:						
5403.32.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:						
5403.33.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403.39	- - Loại khác:						
5403.39.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:						
5403.41	- - Từ viscose rayon:						
5403.41.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403.42.00	- - Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	0
5403.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**						
	- Sợi monofilament:						
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	0	0	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	0	0	0	0	0	0
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**						
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:						
5407.10.20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	0	0	0	0	0	0
5407.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5407.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5407.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.52.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5407.54.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5407.61	- - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5407.69	- - Loại khác:						
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.72.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5407.74.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.82.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5407.84.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5407.94.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**						
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:						
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5408.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5408.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5408.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5408.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5408.34.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	Chương 55						
	Xơ sợi staple nhân tạo						
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5501.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5501.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo**						
5502.10.00	- Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	0
5502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5503.20	- Từ các polyeste:						
5503.20.10	- - Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5503.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5503.90	- Loại khác:						
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	0	0	0	0	0
5503.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**						
5504.10.00	- Từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**						
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**						
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	0	0	0	0	0	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**						
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:						
5508.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5508.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:						
5508.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5508.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**						
	- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5509.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.21.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.31.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.41.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:						
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác:						
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**						
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5510.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	0	0	0	0	0	0
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**						
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5511.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:						
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	0	0
5511.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	0	0	0	0	0	0
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng**						
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5512.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5512.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5512.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**						
	- Từ xơ staple polyeste:						
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5515.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5515.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Vải dệt thoi khác:						
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5515.99	- - Loại khác:						
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5515.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**						
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.12.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.14.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.34.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5516.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.94.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	Chương 56						
	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng						
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:						
5601.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:						
5601.22.10	- - - Tô (tow) đầu lọc thuốc lá	0	0	0	0	0	0
5601.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:						
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0	0	0	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**						
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	0	0	0	0	0	0
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:						
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
5602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**						
	- Bằng filament nhân tạo:						
5603.11.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.12.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.13.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.14.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5603.91.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.92.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.93.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.94.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	0	0	0	0	0	0
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
5604.90	- Loại khác:						
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0	0	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0	0	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	0	0	0	0	0	0
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**						
	- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*):						
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	0
5607.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:						
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	0
5607.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:						
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
5607.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5607.90	- Loại khác:						
5607.90.10	- - Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
	- - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:						
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*)	0	0	0	0	0	0
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	0	0	0	0	0	0
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	0	0	0	0	0	0
5607.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**						
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5608.19	- - Loại khác:						
5608.19.20	- - - Túi lưới	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5608.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5608.90	- Loại khác:						
5608.90.10	- - Túi lưới	0	0	0	0	0	0
5608.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0	0
	Chương 57						
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác						
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5701.90.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự**						
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	0	0	0	0	0	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5702.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5702.39.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
5702.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.42	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5702.49.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.50.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5702.50.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
5702.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.92	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5703.21.00	- - Thảm cỏ (turf)	0	0	0	0	0	0
5703.29	- - Loại khác:						
5703.29.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:						
5703.31.00	- - Thảm cỏ (turf)	0	0	0	0	0	0
5703.39	- - Loại khác:						
5703.39.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Từ xơ đay:						
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	0	0	0	0	0	0
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	0	0	0	0	0	0
5704.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
	- Từ bông:						
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5705.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ đay:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5705.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5705.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 58						
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu						
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**						
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5801.10.10	- - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ bông:						
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.21.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.22.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.23.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):						
5801.26.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.26.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.27.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.27.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.31.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.32.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.33.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):						
5801.36.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.36.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp:						
5801.37.11	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0	0	0	0	0	0
5801.37.12	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5801.37.91	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0	0	0	0	0	0
5801.37.92	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0	0	0	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Từ tơ tằm:						
5801.90.11	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5801.90.91	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.02	**Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**						
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:						
5802.10.10	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5802.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:						
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:						
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0	0	0	0	0	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
5802.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**						
5803.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:						
	- - Từ tơ tằm:						
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5804.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Từ bông:						
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5804.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5804.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ren dệt bằng máy:						
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:						
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5804.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5804.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	0	0	0	0	0	0
58.05	**Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5805.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5805.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)**						
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):						
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
5806.10.20	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5806.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:						
5806.20.10	- - Băng loại dùng để quấn tay cầm hoặc cán của các dụng cụ thể thao	0	0	0	0	0	0
5806.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5806.31	- - Từ bông:						
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	0
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khó kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:						
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	0
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0	0	0	0	0	0
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5807.10.00	- Dệt thoi	0	0	0	0	0	0
5807.90	- Loại khác:						
5807.90.10	- - Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
5807.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**						
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:						
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	0
5808.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5808.90	- Loại khác:						
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	0
5808.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**						
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	0	0	0	0	0	0
	- Hàng thêu khác:						
5810.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**						
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	0	0
5811.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 407 + 408)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng